

SỞ Y TẾ ĐẮK LẮK
BỆNH VIỆN PHỔI TỈNH ĐẮK LẮK

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ kỹ thuật	Giá BHYT	Giá viện phí	Giá yêu cầu	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	02.0342.0086	Chọc hút tế bào phần mềm bằng kim nhỏ	126700	126700		
2	25.0015.1758	Chọc hút kim nhỏ các hạch	308300	308300		
3	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	37300	37300		
4	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70800	70800		
5	22.0281.1281	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	222700	222700		
6	22.0284.1270	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên thẻ)	62200	62200		
7	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224400	224400		
8	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)Lactat dehydrogenase	28000	28000		
9	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42100	42100		
10	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	42100	42100		
11	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	24800	24800		
12	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	33500	33500		
13	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13600	13600		
14	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	74600	74600		
15	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308300	308300		
16	25.0013.1758	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	308300	308300		
17	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31100	31100		



18	22.0006.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	43500	43500		
19	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43500	43500		
20	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22400	22400		
21	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	33600	33600		
22	23.0143.1503	Định lượng Sắt [Máu]	33600	33600		
23	23.0147.1561	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	67300	67300		
24	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13400	13400		
25	22.0279.1269	Định nhóm máu ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	42100	42100		
26	23.0148.1561	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	67300	67300		
27	22.0002.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	68400	68400		
28	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24800	24800		
29	22.0139.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp tập trung hồng cầu nhiễm)	39700	39700		
30	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13600	13600		
31	25.0027.1735	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	190400	190400		
32	23.0221.1506	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	28000	28000		
33	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190400	190400		
34	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22400	22400		
35	02.0576.1421	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (Đối với 1 loại thuốc)	459900	459900		
36	23.0212.1494	Định lượng Globulin (thủy dịch)	22400	22400		
37	02.0550.1423	Định lượng Histamine	1026700	1026700		
38	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190400	190400		
39	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	190400	190400		
40	25.0023.1735	Tế bào học đờm	190400	190400		
41	25.0024.1735	Tế bào học dịch chái phế quản	190400	190400		
42	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	28000	28000		
43	25.0025.1735	Tế bào học dịch rửa phế quản	190400	190400		

44	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	13400	13400		
45	23.0213.1494	Định lượng Amylase (dịch)	22400	22400		
46	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58300	58300		
47	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8800	8800		
48	23.0210.1607	Định lượng Protein (dịch não tủy)	11200	11200		
49	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8800	8800		
50	24.0320.1720	Ví nam test nhanh	261000	261000		
51	23.0198.1602	Định tính Phospho hữu cơ [niệu]	6600	6600		
52	22.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44800	44800		
53	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25600	25600		
54	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	16800	16800		
55	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44800	44800		
56	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	30200	30200		
57	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	39200	39200		
58	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16800	16800		
59	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16800	16800		
60	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28600	28600		
61	23.0186.1582	Định tính Đường chấp [niệu]	22400	22400		
62	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22400	22400		
63	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30200	30200		
64	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	22400	22400		
65	23.0208.1605	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	13400	13400		
66	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22400	22400		
67	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14400	14400		
68	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105300	105300		
69	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22400	22400		
70	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22400	22400		

71	23.0112.1506	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	28000		
72	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22400	22400		
73	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14400	14400		
74	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16000	16000		
75	24.0175.1663	HIV khẳng định (*)	201200	201200		
76	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28000	28000		
77	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	22400	22400		
78	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22400	22400		
79	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22400	22400		
80	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22400	22400		
81	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22400	22400		
82	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22400	22400		
83	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22400	22400		
84	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28000	28000		
85	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	16800	16800		
86	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20000	20000		
87	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58600	58600		
88	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65200	65200		
89	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58600	58600		
90	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	58600	58600		
91	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22400	22400		
92	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28000	28000		
93	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	218500	218500		
94	24.0003.1715	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	261000	261000		
95	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	45500	45500		
96	24.0327.1719	Vi nấm PCR	771700	771700		
97	24.0018.1611	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	71600	71600		
98	24.0019.1685	Mycobacterium tuberculosis nuôi cấy môi trường lỏng	301000	301000		
99	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41700	41700		

100	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu(bằng phương pháp thủ công)	37300	37300		
101	02.0622.1364	Tìm tế bào Hargraves	69600	69600		
102	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	71600	71600		
103	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	45500	45500		
104	24.0028.1682	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720500	720500		
105	25.0026.1735	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	190400	190400		
106	24.0006.1723	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	213800	213800		
107	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	190400	190400		
108	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74200	74200		
109	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	74200	74200		
110	24.0016.1712	Vi hệ đường ruột	32500	32500		
111	21.0014.1778	Điện tim thường	39900	39900		
112	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39900	39900		
113	21.0018.0308	Test giãn phế quản (broncho modilator test)	190800	190800		
114	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144300	144300		
115	02.0373.0001	Siêu âm khớp (một vị trí)	58600	58600		
116	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58600	58600		
117	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58600	58600		
118	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58600	58600		
119	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58600	58600		
120	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58600	58600		
121	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	58600	58600		
122	01.0239.0001	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58600	58600		
123	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	252300	252300		
124	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58600	58600		
125	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58600	58600		
126	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58600	58600		
127	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (1 vị trí)	58600	58600		
128	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58600	58600		

129	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58600	58600		
130	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	105300	105300		
131	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau	73300	73300		
132	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	73300	73300		
133	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	73300	73300		
134	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	73300	73300		
135	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	73300	73300		
136	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III	73300	73300		
137	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	105300	105300		
138	18.0115.0029	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	105300	105300		
139	18.0106.0029	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	105300	105300		
140	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	73300	73300		
141	18.0114.0029	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	105300	105300		
142	18.0116.0029	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	105300	105300		
143	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng	73300	73300		
144	18.0068.0029	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	105300	105300		
145	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	105300	105300		
146	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	105300	105300		
147	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	105300	105300		
148	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	105300	105300		
149	18.0096.0029	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	105300	105300		
150	18.0090.0029	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	105300	105300		
151	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng	73300	73300		
152	18.0091.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	105300	105300		
153	18.0102.0029	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	105300	105300		
154	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	73300	73300		
155	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng	73300	73300		
156	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chẩm mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	73300	73300		
157	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chéo một bên	73300	73300		

158	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	73300	73300		
159	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	73300	73300		
160	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	73300	73300		
161	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	73300	73300		
162	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	73300	73300		
163	4.1897	Khám Lao	45000	45000		
164	4.19	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Lao I	200000	200000		
165	02.0588.0312	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)	394800	394800		
166	K02.1906	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu	418500	418500		
167	K03.1911	Giường Nội khoa loại I Hạng II - Khoa nội tổng hợp	257100	257100		
168	02.0610.0308	Test hồi phục phế quản.	190800	190800		
169	VC.79499	Vận chuyển người bệnh cấp cứu				
170	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/ canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	14100	14100		
171	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101800	101800		
172	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532500	532500		
173	01.0093.0079	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	162900	162900		
174	01.0240.0077	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	153700	153700		
175	01.0041.0081	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	280500	280500		
176	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759800	759800		
177	01.0073.0121	Mở khí quản thường quy	759800	759800		
178	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628500	628500		
179	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759800	759800		
180	22.0126.0092	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)	147900	147900		
181	02.0514.0112	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	129600	129600		
182	01.0221.0211	Thụt tháo	92400	92400		
183	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759800	759800		
184	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	600500	600500		
185	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	192300	192300		

186	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27500	27500		
187	22.0127.0091	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	549900	549900		
188	02.0362.0113	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	144900		
189	02.0322.0078	Siêu âm can thiệp - Chọc dịch ổ bụng xét nghiệm	195900	195900		
190	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	171900		
191	03.0079.0077	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	153700	153700		
192	02.0062.0161	Rửa phổi toàn bộ	8858800	8858800		
193	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194700	194700		
194	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153700	153700		
195	02.0345.0087	Chọc hút tế bào cơ dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	171900		
196	05.0002.0076	Chăm sóc bệnh nhân dị ứng thuốc nặng	181000	181000		
197	02.0363.0086	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	126700	126700		
198	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	171900		
199	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	171900		
200	02.0364.0087	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171900	171900		
201	02.0432.0078	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	195900		
202	02.0026.0111	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192300	192300		
203	01.0357.0078	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	195900	195900		
204	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532400	532400		
205	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195900	195900		
206	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	193600	193600		
207	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	275600	275600		
208	01.0164.0210	Thông bàng quang	101800	101800		
209	02.0351.0112	Hút dịch khớp háng	129600	129600		
210	02.0361.0112	Hút nang bao hoạt dịch	129600	129600		
211	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14100	14100		
212	02.0360.0113	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	144900		

213	02.0353.0112	Hút dịch khớp khuỷu	129600	129600		
214	01.0202.0083	Chọc dịch tuỷ sống	126900	126900		
215	02.0350.0113	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	144900		
216	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	248500	248500		
217	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729400	729400		
218	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148600	148600		
219	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm	793800	793800		
220	01.0104.0109	Gây dính màng phổi bằng povidone iodine bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228500	228500		
221	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	192300	192300		
222	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	685500	685500		
223	02.0354.0113	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	144900	144900		
224	01.0105.0109	Gây dính màng phổi bằng tetracyclin bơm qua ống dẫn lưu màng phổi	228500	228500		
225	01.0080.0206	Thay canuyn mô khí quản	263700	263700		
226	02.0359.0112	Hút dịch khớp vai	129600	129600		
227	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129600	129600		
228	23.0124.1466	BNP(B-Type Natriuretic Peptide)	605100	605100		
229	23.0050.1484	CRP hs	56100	56100		
230	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tuỷ, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95300	95300		
231	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58600	58600		
232	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê (không sinh thiết)	1508100	1508100		
233	02.0038.0125	Nội soi màng phổi, sinh thiết màng phổi	5859300	5859300		
234	02.0043.0127	Nội soi phế quản ống mềm sinh thiết niêm mạc phế quản	1808100	1808100		
235	02.0068.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32900	32900		
236	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh	142500	142500		
237	23.0028.1466	Định lượng BNP (B type Natriuretic Peptide)	605100	605100		
238	24.0023.1678	Mycobacterium tuberculois Kháng thuốc hàng 1 môi trường lỏng	771700	771700		
239	23.0159.1569	Định lượng Troponin I	78500	78500		

8
4
4

240	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin	414700	414700		
241	18.0127.0028	Chụp X quang cấp cứu tại giường	73300	73300		
243	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248500	248500		
244	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu	27500	27500		
245	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625000	625000		
246	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	625000	625000		
247	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	625000	625000		
248	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	625000	625000		
249	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625000	625000		
250	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22400	22400		
251	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67300	67300		
252	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67300	67300		
253	23.0228.1483	Định lượng CRP	56100	56100		
254	23.0142.1557	Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]	39200	39200		
255	24.0108.1720	Virus test nhanh	261000	261000		
256	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61700	61700		
257	01.0185.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2310600	2310600		
258	01.0048.0290	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	5655200	5655200		
259	01.0048.0291	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	1665900	1665900		
260	01.0048.0292	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	1596200	1596200		
261	01.0048.0293	Tim phổi nhân tạo (ECMO) cấp cứu tại giường trong hỗ trợ suy hô hấp cấp ≤ 8 giờ	2697900	2697900		

262	01.0116.0118	Nội soi bơm rửa phế quản cấp cứu lấy bệnh phẩm ở người bệnh thở máy	2310600	2310600		
263	22.0011.1254	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	60800	60800		
264	22.0025.1235	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	148400	148400		
265	22.0051.1256	Định lượng Anti Xa	272900	272900		
266	22.0063.1405	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia) - Ab	1812700	1812700		
267	22.0115.1527	Định lượng IgE	67300	67300		
268	22.0166.1414	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	52100	52100		
269	23.0009.1493	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	22400	22400		
270	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78500	78500		
271	23.0045.1481	Định lượng C-Peptid [Máu]	178300	178300		
272	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	95300	95300		
273	23.0047.1495	Định lượng Cystatine C [Máu]	89700	89700		
274	23.0048.1479	Định lượng bổ thể C3 [Máu]	61700	61700		
275	23.0049.1479	Định lượng bổ thể C4 [Máu]	61700	61700		
276	23.0054.1239	Định lượng D-Dimer [Máu]	272900	272900		
277	23.0081.1647	Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (CMIA/ECLIA) [Máu]	501300	501300		
278	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100900	100900		
279	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactate dehydrogenase) [Máu]	28000	28000		
280	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	543000	543000		
281	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu)	22400	22400		
282	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213800	213800		
283	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142500	142500		

284	24.0114.1719	Virus PCR	771700	771700		
285	01.0221.0211	Thụt tháo	92400	92400		
286	01.0222.0211	Thụt giữ	92400	92400		
287	01.0118.0118	Nội soi phế quản sinh thiết ở người bệnh thở máy	2310600	2310600		
288	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126700	126700		
289	24.0021.1693	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13000	13000		
290	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45500	45500		
291	24.0268.1674	Trứng giun soi tập trung	45500	45500		
292	22.9000.1349	Thời gian đông máu	13600	13600		
293	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153700	153700		
294	17.0063.0268	Tập với thang tường	33400	33400		
295	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40900	40900		
296	17.0046.0268	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	33400	33400		
297	17.0065.0269	Tập với vòng rọc	14700	14700		
298	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32900	32900		
299	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	14700	14700		
300	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32900	32900		
301	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51300	51300		
302	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14700	14700		

Đắk Lắk, ngày 15 tháng 09 năm 2025

GIÁM ĐỐC
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Châu Dương